

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP**

- Mã chứng khoán: VGR

- Địa chỉ: Khu kinh tế Đình Vũ- Cát Hải, phường Đông Hải, Hải Phòng, Việt Nam

- Điện thoại liên hệ/Tel: 0225.8830333

Fax: 0225.8830688

- Email:.....

Website: <http://vipgreenport.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1/năm 2026

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:



Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/04/2026 tại đường dẫn: <https://vipgreenport.com.vn/index.php/danh-muc/tin-co-dong>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 1/2026.

Đại diện tổ chức

Người được ủy quyền công bố thông tin



Luu
Lưu Phương Uyên



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến ngày 31/03	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.16	289,062,681,428	256,327,905,949	289,062,681,428	256,327,905,949
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		289,062,681,428	256,327,905,949	289,062,681,428	256,327,905,949
4. Giá vốn hàng bán	11	V.21	140,671,838,682	127,941,418,751	140,671,838,682	127,941,418,751
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		148,390,842,746	128,386,487,198	148,390,842,746	128,386,487,198
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	V.17	8,974,777,594	5,313,749,313	8,974,777,594	5,313,749,313
8. Chi phí tài chính	23	V.18	241,749,725	106,697,086	241,749,725	106,697,086
- Trong đó: Chi phí đi vay	24					
9. Chi phí bán hàng	25	V.19	18,976,889,087	12,101,796,975	18,976,889,087	12,101,796,975
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.20	4,688,213,540	6,828,132,331	4,688,213,540	6,828,132,331
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)}	30		133,458,767,988	114,663,610,119	133,458,767,988	114,663,610,119
12. Thu nhập khác	31		42,937,489	11,338,806,366	42,937,489	11,338,806,366
13. Chi phí khác	32			22,710,000		22,710,000
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		42,937,489	11,316,096,366	42,937,489	11,316,096,366
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		133,501,705,477	125,979,706,485	133,501,705,477	125,979,706,485
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.22	14,415,273,275	14,724,694,025	14,415,273,275	14,724,694,025
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		119,086,432,202	111,255,012,460	119,086,432,202	111,255,012,460
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,327	1,268	1,327	1,268
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1,327	1,268	1,327	1,268

Phê duyệt, ngày 08 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Bùi Quốc Việt


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thùy Dương


GIÁM ĐỐC
Nguyễn Kim Dương Khôi

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,033,320,958,471	969,886,603,739
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	552,721,560,207	414,559,407,470
1. Tiền	111		416,421,560,207	196,659,407,470
2. Các khoản tương đương tiền	112		136,300,000,000	217,900,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		351,460,000,000	425,460,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2	351,460,000,000	425,460,000,000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		88,420,643,452	82,719,442,431
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	76,456,565,025	74,473,026,475
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,293,529,549	3,453,717,119
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	7,670,548,878	4,792,698,837
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn - 244	135J			
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	32,260,653,259	32,166,863,259
1. Hàng tồn kho	141		32,260,653,259	32,166,863,259
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		8,458,101,553	14,980,890,579
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.7a	8,454,582,606	12,744,797,626
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.9	3,518,947	2,236,092,953
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			

4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		417,165,716,138	427,339,754,543
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220	V.6	171,123,543,092	178,966,135,289
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6a	171,113,543,089	178,953,635,287
- Nguyên giá	222		1,172,457,383,407	1,172,457,383,407
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,001,343,840,318)	(993,503,748,120)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6b	10,000,003	12,500,002
- Nguyên giá	228		2,032,375,000	2,032,375,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,022,374,997)	(2,019,874,998)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			

N.0201
 CÔNG
 CỔ P
 ẮNG
 VI
 AN TP.

6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270	V.7b	246,042,173,046	248,373,619,254
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		246,042,173,046	248,373,619,254
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1,450,486,674,609	1,397,226,358,282

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		441,283,189,042	203,512,948,417
I. Nợ ngắn hạn	310		441,283,189,042	203,512,948,417
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	55,085,036,836	77,629,468,437
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,199,041,218	1,512,921,205
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		287,787,356,500	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.9	15,073,217,790	32,580,173,937
5. Phải trả người lao động	315		6,244,870,566	21,247,981,690
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.10	6,056,231,588	15,328,468,604
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.12	5,929,065,985	120,065,985
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.11	50,131,087,273	50,131,087,273
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.13	13,777,281,286	4,962,781,286
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.14	1,009,203,485,567	1,193,713,409,865
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		822,249,590,000	822,249,590,000




- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.15	822,249,590,000	822,249,590,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		39,126,504,639	39,126,504,639
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		147,827,390,928	332,337,315,226
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		28,740,958,726	332,337,315,226
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		119,086,432,202	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,450,486,674,609	1,397,226,358,282

Phê duyệt, ngày 08. tháng 04. năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)


Bùi Quốc Việt

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Thủy Dương

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Kim Dương Hoài



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I Năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 1-2026	Quý 1-2025
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		133,501,705,477	125,979,706,485
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10,155,007,155	9,612,021,957
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8,956,918,767)	(5,024,402,583)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		134,699,793,865	130,567,325,859
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(596,797,974)	13,301,444,731
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(93,790,000)	97,328,059
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(47,525,947,141)	(28,921,471,506)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7,452,046,270	1,874,729,341
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(31,529,942,009)	(18,276,549,746)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,185,500,000)	(1,603,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		61,219,863,011	97,039,306,738
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3,142,800,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(86,000,000,000)	(126,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		160,000,000,000	246,600,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,085,089,726	7,661,263,734
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		76,942,289,726	128,261,263,734
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(4,063,000,000)



Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			(4,063,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		138,162,152,737	221,237,570,472
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		414,559,407,470	285,292,504,619
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	552,721,560,207	506,530,075,091

Lập ngày 08 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Bùi Quốc Việt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Thủy Dương

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




GIÁM ĐỐC
Nguyễn Kim Dương Khôi



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2026

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Vốn Điều lệ Công ty là: 822.249.590.000 tỷ đồng, do các cổ đông góp vốn, cụ thể như sau:

	Số vốn góp (vnd)	Tỷ lệ (%)
- Công ty Cổ phần Container Việt Nam	446 875 000 000	54.35%
- Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.,	178 750 000 000	21.74%
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Leadvisors	112 650 000 000	13.70%
- Các cổ đông khác	83 974 590 000	10.21%

2- Lĩnh vực kinh doanh :

Khai thác cảng biển

3- Ngành nghề kinh doanh :

Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0201579242 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 28 tháng 10 năm 2014, thay đổi lần thứ sáu ngày 20 tháng 08 năm 2025, với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- + Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)
- + Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- + Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- + Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- + Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- + Sửa chữa máy móc thiết bị;
- + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;

Chi tiết: Dịch vụ thông quan; Dịch vụ thông quan; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; kiểm tra vận đơn; Dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa; Giám định hàng hóa; Dịch vụ lấy mẫu và xác định trọng lượng; Dịch vụ nhận và chấp nhận hàng; Dịch vụ chuẩn bị chứng từ vận tải.

Chi tiết : Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa (CPC 748) (Trừ dịch vụ thiết lập, vận hành, duy trì, bảo trì bảo hiệu hàng hải, khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải; dịch vụ khảo sát khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải phục vụ công bố Thông báo hàng hải; dịch vụ khảo sát, xây dựng và phát triển hành hải đồ vùng nước, cảng biển, luồng hàng hải và tuyến hàng hải; Xây dựng và phát hành tài liệu, ấn phẩm an toàn hàng hải; dịch vụ điều tiết đảm bảo an toàn hàng hải trong khu nước, vùng nước và luồng hàng hải công cộng dịch vụ thông tin điện tử hàng hải; dịch vụ hoa tiêu hàng hải; dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải đường hàng không; Kinh doanh vận chuyển hàng không, cảng hàng không và kinh doanh hàng không chung)

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty không có tính thời vụ hoặc tính chu kỳ ảnh hưởng tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Là đồng Việt nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp (Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Cảng Xanh VIP được lập và trình bày theo đúng Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện hành tại Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc kế toán cơ bản như: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, nhất quán, phù hợp và thận trọng

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền của doanh nghiệp bao gồm tiền mặt; tiền gửi không kỳ hạn hoặc có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống tại các ngân hàng, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế trung bình mua và bán của ngân hàng thương mại nơi phát sinh giao dịch vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, bộ phận tài chính thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính

3- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
Được tính theo giá gốc và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Nhập trước xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá gốc và giá thực tế.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư nếu ngắn hơn. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 20 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị : 5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải : 5 - 8 năm
- Thiết bị quản lý : 3 - 5 năm
- Phần mềm máy tính : 5 năm

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

- Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ

- Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi

6- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Được xác định theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Là các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh. Là các khoản đầu tư dài hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ được tính bằng tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ mục đích tạo ra tài sản dở dang

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí phát sinh cho các kỳ sau hoặc phát sinh một lần quá lớn sẽ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng.

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai

11- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Theo giá trị thực tế phát sinh.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

-Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được trả lại dịch vụ đã cung cấp

-Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

-Xác định được phần công việc hoàn thành vào thời điểm báo cáo

-Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Theo thực tế phát sinh trong kỳ, chủ yếu bao gồm lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

-Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác

-Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán

15- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Các tài khoản có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế của ngân hàng Thương mại nơi DN mở tài khoản và có phát sinh giao dịch

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
Tiền mặt	18,344,827	349,028,618
Tiền gửi không kỳ hạn	416,403,215,380	196,310,378,852
Các khoản tương đương tiền	136,300,000,000	217,900,000,000
	552,721,560,207	414,559,407,470

2 Đầu tư tài chính ngắn hạn :

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	351,460,000,000	425,460,000,000

3 Phải thu của khách hàng

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
(a) Bên liên quan		
Công Ty Liên doanh Đại lý Vận tải Evergreen (VN)	31,762,901,163	30,699,843,224
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao xanh	70,480,800	32,292,000
Công ty TNHH Một thành viên DV Cảng Xanh	10,767,568,900	6,759,725,100
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Dịch Vụ Và Phát Triển Xanh		536,310,161
	78,300,000	
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VICONSHIP HỒ CHÍ MINH TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI		149,774,400
	575,999,443	
CÔNG TY TNHH CẢNG NAM HẢI ĐÌNH VŨ		
Công ty TNHH MTV Trung Tâm Logistics Xanh	182,806,200	598,574,880
(c) Bên thứ ba		
MAERSK LINE A/S	15,908,231,417	16,069,943,963
Yang Ming Marine Transport Co.,	2,772,357,213	4,208,804,485
TS CONTAINER LINES PTE.LTD	9,881,795,556	10,518,723,787
INTERASIA LINES SINGAPORE PTE. LTD.	1,757,532,666	1,377,061,053
Wan Hai Lines Ltd.,	1,008,939,258	2,029,883,253



Công ty TNHH Vận tải biển Liên Hợp	146,941,271	108,639,923
HYUNDAI MERCHANT MARINE CO., LTD	101,538,408	
BEN LINE AGENCIES (SINGAPORE) PTE LTD as Agent for the Principal	592,309,676	
FESCO Ocean Management Hong Kong Limited	737,429,897	888,532,369
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ ĐẠI LÝ VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC	57,901,158	22,410,171
Các khách hàng khác	53,531,999	472,507,706
	<u>76,456,565,025</u>	<u>74,473,026,475</u>

4 Các khoản phải thu khác

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi phải thu trích trước	7,392,624,878	4,520,795,837
Quỹ bảo hiểm xã hội còn phải thu	271,924,000	271,903,000
Các khoản tạm ứng	6,000,000	
	<u>7,670,548,878</u>	<u>4,792,698,837</u>



5 Hàng tồn kho

	31/03/2026		31/12/2025	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng	Giá gốc (VND)	Dự phòng
Vật tư phụ tùng, nguyên vật liệu	32,260,653,259		32,166,863,259	

6 Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Dụng cụ văn phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ (*)	395,144,373,892	59,513,682,563	712,280,934,602	5,518,392,350
Mua trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	<u>395,144,373,892</u>	<u>59,513,682,563</u>	<u>712,280,934,602</u>	<u>5,518,392,350</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	270,193,845,187	57,676,908,918	660,807,896,935	4,825,097,080
Khấu hao trong kỳ	3,111,107,256	104,892,756	4,553,685,103	70,407,083
Số dư cuối kỳ	<u>273,304,952,443</u>	<u>57,781,801,674</u>	<u>665,361,582,038</u>	<u>4,895,504,163</u>
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	124,950,528,705	1,836,773,645	51,473,037,667	693,295,270
Số dư cuối kỳ	121,839,421,449	1,731,880,889	46,919,352,564	622,888,187

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	2,032,375,000
Số dư đầu kỳ	
Phát sinh trong kỳ	
Số dư cuối kỳ	<u>2,032,375,000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	2,019,874,998
Khấu hao trong kỳ	2,499,999
Số dư cuối kỳ	<u>2,022,374,997</u>
Giá trị còn lại	12,500,002
Số dư đầu kỳ	10,000,003
Số dư cuối kỳ	

7 Chi phí chờ phân bổ :

(a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Chi phí thuê bãi	831,296,464	895,159,283
Phí bảo hiểm	7,623,286,142	11,849,638,343
Công cụ, dụng cụ		
Sửa chữa văn phòng		
Số dư cuối kỳ	<u>8,454,582,606</u>	<u>12,744,797,626</u>

(b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	247,428,400,504	945,218,750	248,373,619,254
Tăng trong kỳ			-
Phân bổ trong kỳ	2,312,414,958	19,031,250	2,331,446,208
Số dư cuối kỳ	<u>245,115,985,546</u>	<u>926,187,500</u>	<u>246,042,173,046</u>

1792
TY
HÂN
ANH
AI PH

8 Các khoản phải trả người bán

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

Giá gốc và số có khả năng trả nợ tại
31/03/2026 31/12/2025

	31/03/2026	31/12/2025
(a) Bên liên quan		
Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh	5,565,635,496	6,955,136,280
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics xanh	1,021,146,474	1,160,361,276
Công ty Cổ phần Container Miền trung		16,850,000
Công ty cổ phần VSC Green Logistics	6,048,754,547	3,518,116,174
Công Ty Cổ Phần Cảng Cạn Quảng Bình-Đình Vũ	248,400,000	248,400,000
CÔNG TY TNHH CẢNG NAM HẢI ĐÌNH VŨ	27,422,180,608	39,697,476,185
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CẢNG XANH	1,739,704,819	
(b) Bên thứ ba		
Kocks Ardelt Kranbau GmbH	205,763,988	205,763,988
Công ty TNHH dịch vụ Hàng Hải Vinaship	868,232,196	2,760,379,214
Công ty cổ phần thương mại dịch vụ hàng hải nhận biển Việt Nam	208,517,760	389,462,040
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DUY LINH	9,342,130,745	9,342,130,745
Công ty Cổ phần dịch vụ tàu biển Đình Vũ	911,707,920	819,802,080
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ TIẾP VẬN SƠN LÂM	580,000,000	580,000,000
Công ty TNHH vật tư Trường Thành	12,171,500	12,171,500
Các nhà cung cấp khác	910,690,783	11,923,418,955
Số dư cuối kỳ :	<u>55,085,036,836</u>	<u>77,629,468,437</u>





9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2025	Số phải nộp/phải thu trong quý	Số đã bù trừ trong quý	Số đã nộp trong quý	31/03/2026
	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu					
Thuế GTGT đầu vào	2,236,092,953	10,491,487,440	(12,724,061,446)		3,518,947
Phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	12,724,061,446	(12,724,061,446)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	1,050,231,928	1,552,977,858		(1,945,265,271)	657,944,515
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	31,529,942,009	14,415,273,275		(31,529,942,009)	14,415,273,275
Các loại thuế khác					
	32,580,173,937	28,692,312,579	(12,724,061,446)	(33,475,207,280)	15,073,217,790

10 Chi phí phải trả ngắn hạn :

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
Trích trước tiền điện	318,741,697	250,676,647
Trích trước chi phí sử dụng nước	14,464,736	12,618,712
Trích chi phí sửa chữa cầu QC02		11,700,000,000
Trích trước chi phí hoa hồng nâng hạ trả hãng tàu	5,529,795,520	3,218,312,135
Trích trước chi phí nhà thầu phụ	193,229,635	146,861,110
Số dư cuối kỳ	<u>6,056,231,588</u>	<u>15,328,468,604</u>

11 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
Chi phí nạo vét luồng	50,131,087,273	50,131,087,273
	<u>50,131,087,273</u>	<u>50,131,087,273</u>

12 Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
Trích thưởng HĐQT và BKS	5,809,000,000	
Các khoản phải trả đối tượng khách hàng lẻ khác	120,065,985	120,065,985
	<u>5,929,065,985</u>	<u>120,065,985</u>

13 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	4,962,781,286	3,986,981,286
Trích lập trong kỳ	10,000,000,000	7,000,000,000
Sử dụng trong kỳ	(1,185,500,000)	(6,024,200,000)
Số dư cuối kỳ	<u>13,777,281,286</u>	<u>4,962,781,286</u>

14 Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Lãi/lỗ lũy kế	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 31/12/2025	1,193,713,409,865	119,086,432,202	1,312,799,842,067
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(10,000,000,000)		(10,000,000,000)
Trích cổ tức phải trả đợt 2 năm 2025 theo nghị quyết HĐQT	(287,787,356,500)		(287,787,356,500)
Thưởng cho BKS và Ban Điều Hành	(5,809,000,000)		(5,809,000,000)
Số dư tại ngày 31/03/2026	<u>890,117,053,365</u>	<u>119,086,432,202</u>	<u>1,009,203,485,567</u>

020
CÔ
CỔ
ÀNG
V
V TR

15 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/03/2026		31/12/2025	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	82,224,959	822,249,590,000	82,224,959	822,249,590,000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	82,224,959	822,249,590,000	82,224,959	822,249,590,000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	82,224,959	822,249,590,000	82,224,959	822,249,590,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

* Các khoản mục ngoài bảng CĐKT

Ngoại tệ các loại

	31/03/2026		31/12/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	7,878,324.24	207,619,981,273	7,347,863.85	193,814,796,022
EUR	7.67	191,251	7.67	191,251
		207,620,172,524		193,814,987,273

16 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng,

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2026	31/03/2025
	VND	VND
Hoạt động xếp dỡ container	254,089,093,964	219,809,093,937
Hoạt động lưu bãi, chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch	18,638,968,239	19,900,828,639
Hoạt động tàu lai	4,145,744,524	3,794,666,701
Hoạt động khác	12,188,874,701	12,823,316,672
	<u>289,062,681,428</u>	<u>256,327,905,949</u>

17 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2026	31/03/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	8,964,037,878	5,031,179,143
Lãi chênh lệch tỷ giá / bán ngoại tệ	10,739,716	282,570,170
	<u>8,974,777,594</u>	<u>5,313,749,313</u>

18 Chi phí tài chính

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2026	31/03/2025
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	241,749,725	106,697,086
	<u>241,749,725</u>	<u>106,697,086</u>

19 Chi phí bán hàng

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2026	31/03/2025
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài - hoa hồng nâng hạ	15,149,459,399	9,383,977,928
Chi phí nhân viên	2,308,997,808	1,942,748,343
Chi phí khác	1,518,431,880	775,070,704
	<u>18,976,889,087</u>	<u>12,101,796,975</u>

20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2026	31/03/2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	2,516,736,952	3,198,561,399
Chi phí khấu hao	234,674,233	270,409,422
Chi phí đồ dùng văn phòng	41,525,295	239,433,616
Chi phí dịch vụ mua ngoài	822,948,423	1,608,233,948
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1,072,328,637	1,511,493,946
	<u>4,688,213,540</u>	<u>6,828,132,331</u>

21 Giá vốn hàng bán

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2026	31/03/2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	12,909,175,793	12,480,237,647
Chi phí khấu hao	7,607,917,964	9,341,612,535
Chi phí nhiên liệu, dầu mỡ phụ	6,411,639,769	5,834,099,847
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111,242,565,198	97,726,879,564
Chi phí khác	2,500,539,958	2,558,589,158
	<u>140,671,838,682</u>	<u>127,941,418,751</u>

22 Thuế thu nhập**(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2026	31/03/2025
	VND	VND
Lợi nhuận/ lỗ kế toán trước thuế	<u>133,501,705,477</u>	<u>125,979,706,485</u>
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	26,700,341,096	25,195,941,297
Thuế thu nhập doanh nghiệp trên các khoản chi phí không	1,065,102,727	2,126,723,377
Ưu đãi thuế	(13,350,170,548)	(12,597,970,649)
Số thuế còn phải nộp	<u>14,415,273,275</u>	<u>14,724,694,025</u>



(b) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy phép đầu tư Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu tính từ năm đầu tiên có doanh thu và mức thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo. Theo các quy định hiện hành về thuế, Công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi từ năm 2016. Các quy định hiện hành về thuế cũng cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp,

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20% từ năm 2016 (2015: 22%),

23 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm/kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2026 VND	31/03/2025 VND
(a) Các Cổ đông		
<i>Công ty Cổ phần Container Việt Nam</i>		
Cung cấp dịch vụ		
Mua dịch vụ	8,763,482,549	7,848,054,494
Chi phí khác		
Chi cổ tức		
(b) Các công ty liên quan khác		
<i>Công Ty Liên Doanh Đại Lý Vận Tải Evergreen (VN)</i>		
Cung cấp dịch vụ	86,077,512,040	81,538,767,343
Mua dịch vụ	9,958,832,655	5,627,693,230
Chi cổ tức		
<i>Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh</i>		
Mua dịch vụ	14,929,153,200	14,427,450,500
Cung cấp dịch vụ	111,820,000	136,380,000
<i>Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics xanh</i>		
Mua dịch vụ	2,587,642,514	3,793,328,000
Cung cấp dịch vụ	488,997,000	474,496,500



Công ty Cổ phần Container Miền Trung

Mua dịch vụ

122,203,704

11,218,889

Công ty cổ phần VSC Green Logistics

Mua dịch vụ

6,382,494,502

5,529,520,005

Cung cấp dịch vụ

3,960,102,456

2,656,177,526

Công ty TNHH MTV dịch vụ Cảng Xanh

Cung cấp dịch vụ

9,969,971,202

9,187,579,802

Mua dịch vụ

1,610,837,794

2,413,603,389

**Chi nhánh Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship
Hồ Chí Minh Tại Thành Phố Hà Nội**

Cung cấp dịch vụ

115,780,000

91,690,000

Công Ty Cổ Phần Cảng Cận Quảng Bình-Đình Vũ

Cung cấp dịch vụ

690,000,000

2,779,576,181

Mua dịch vụ

Công Ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ

Cung cấp dịch vụ

1,614,326,486

150,220,000

Mua dịch vụ

50,255,814,014

33,729,946,122

Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship

Cung cấp dịch vụ

2,090,466,800

2,374,745,900

Mua dịch vụ

Thành viên Ban Giám đốc

Tiền lương và thưởng

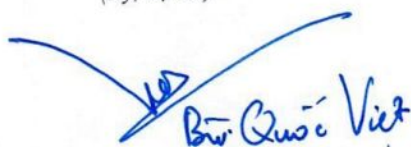
3,841,938,824

3,997,644,590

Phê duyệt, ngày 08 tháng 04 năm 2024

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)


Bui Quốc Việt

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Thủy Dương

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Kim Dương Khải